

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN I

Cơ quan chủ trì
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ

Cần Thơ, Tháng 01 năm 2025

Số: 74/BC-NĐCT

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Về việc Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ;
- UBND quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường (BVMT) số 72/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực ngày 01/01/2022;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Nghị định Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật BVMT;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Công ty Nhiệt điện Cần Thơ kính gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ **“Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024 của Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I”** theo phụ lục đính kèm.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên (05 bản giấy);
- EVNGENCO2 (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, KTAT.

Đã gửi nguyên văn nh. mtrng
Đã nhận 14/01/2025
nh
Nguyễn Hữu Lộc

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Lộc

THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ

- Tên cơ sở: Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I
- Địa chỉ: 01, Lê Hồng Phong, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Điện thoại: 0292. 246. 8079
- Người đại diện: Ông Huỳnh Thanh Phong
- + Quy mô: 660 MW
- + Tần suất hoạt động: không thường xuyên.
- Địa điểm thực hiện của cơ sở: Khu vực Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
- Loại hình: Sản xuất điện
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần.
- Mã số thuế: 1800590430-008
- Giấy phép môi trường thành phần số:
 - + Quyết định số 1461/QĐ-BKHCNMT của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy nhiệt điện Miền Tây tại Ô Môn – Cần Thơ ngày 05/10/1998;
 - + Giấy xác nhận Hoàn thành công trình Bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy nhiệt điện Ô Môn I” số 24/ GXN-TCMT ngày 08/03/2016.
- Khối lượng sản phẩm của năm 2024: MWh
- Khối lượng sản phẩm của năm 2023: 339.338,7193 MWh
- Nhiên liệu FO năm 2023: 76.663,414 tấn; nhiên liệu DO năm 2023: 10,33 tấn
- Nhiên liệu FO năm 2024: 34702,766 tấn; nhiên liệu DO năm 2024: 9,217 tấn
- Điện tiêu thụ năm 2023: 19.756,3883 MWh
- Điện tiêu thụ năm 2024: 9.077,9477 MWh
- Nước tiêu thụ của năm 2023: 60.989.437 m³
- Nước tiêu thụ của năm 2024: 35.486.731 m³

PHẦN 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

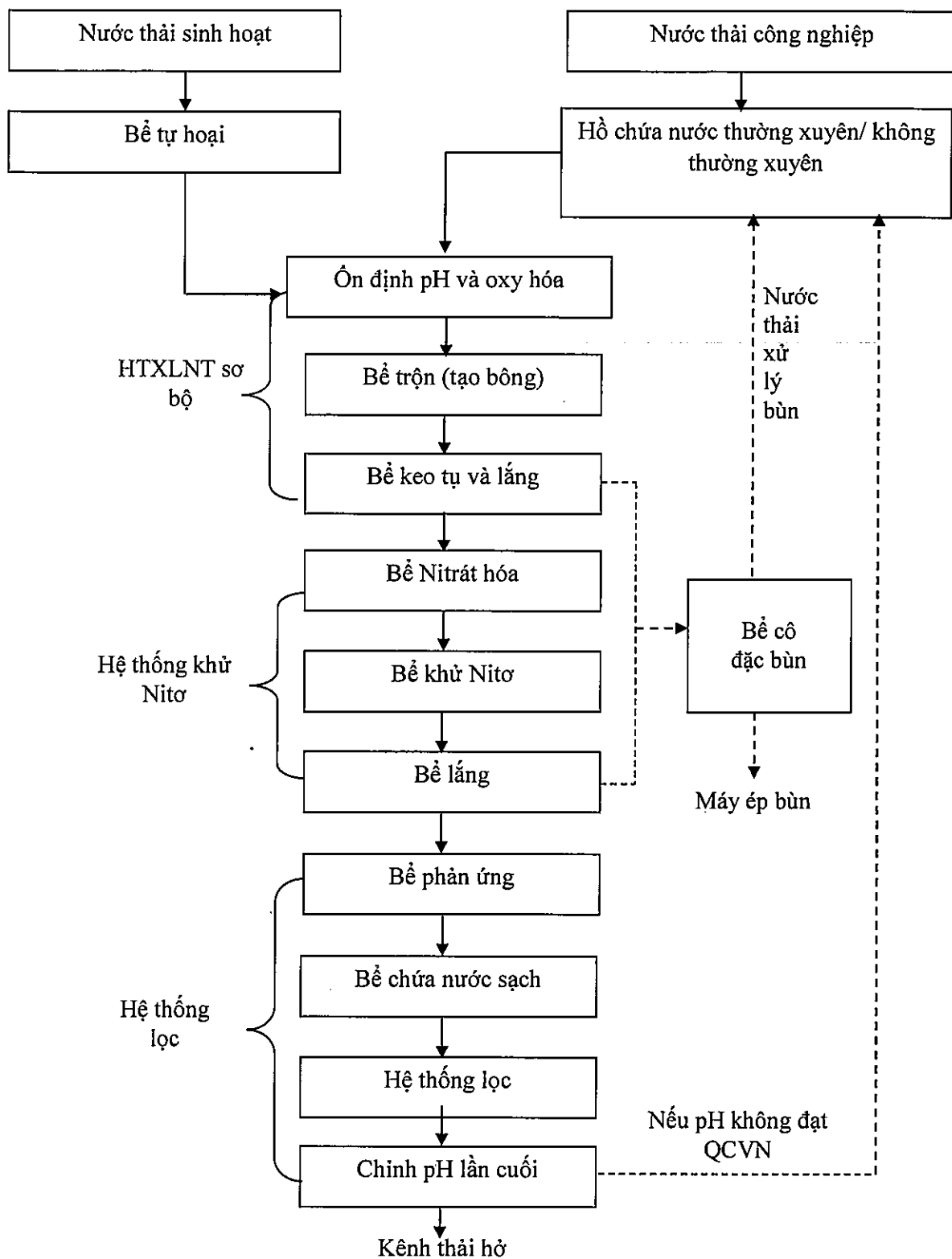
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

Hiện tại, nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy chủ yếu từ các nguồn sau:

- **Nước thải sinh hoạt:** Lưu lượng nước thải sinh hoạt thải ra mỗi ngày khoảng 40 m³/ngày từ các hoạt động sinh hoạt được thu gom vào bể tự hoại (có chiều dài 2,25m; chiều rộng 1,42m đường ống dẫn nước đầu vào và đầu ra có đường kính 100mm, nước thải sau khi ra khỏi bể tự hoại được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- **Nước thải công nghiệp:** Lượng nước thải sản xuất của Nhà máy sẽ được chứa lại trong hồ chứa và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.000m³/ngày đêm. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung tại NMTĐ Ô Môn I như sau:



Hình 1.1: Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung tại NMNĐ Ô Môn I

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý tại các bể tự hoại và nước thải sản xuất từ hồ chứa được đưa vào bể ổn định pH và oxy hóa. Sau khi ổn định pH nước thải được đưa đến bể trộn để đưa các phần tử hóa chất vào trạng thái phân tán đều trong môi trường nước thải trước khi phản ứng keo tụ xảy ra, đồng thời tạo điều kiện tiếp xúc tốt nhất giữa chúng và các thành phần tham gia phản ứng.

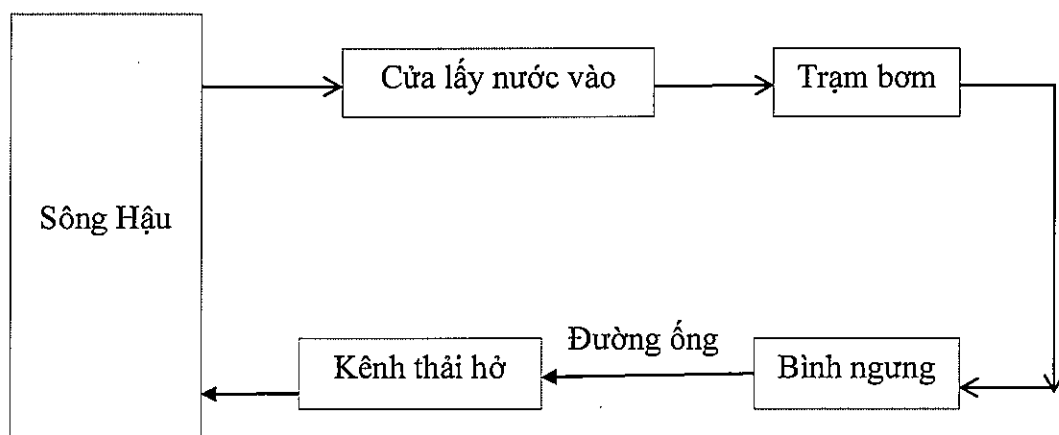
Sau khi được hòa trộn, nước thải sẽ được đưa đến bể keo tụ và lắng, tại đây xảy ra hai quá trình, quá trình keo tụ và quá trình lắng. Bằng việc phá vỡ trạng thái cân bằng động tự nhiên của môi trường nước, sẽ tạo các điều kiện thuận lợi để các hạt cặn kết dính với nhau thành các hạt cặn lớn hơn và dễ lắng hơn.

Sau quá trình lắng, nước thải được đưa đến bể nitrat hóa. Tại đây, Nitơ hữu cơ trong nước thải sẽ được chuyển hóa thành Nitrat nhờ các vi khuẩn tự dưỡng hiếu khí. Sau quá trình Nitrat hóa, nước thải được đưa đến bể xử lý Nitơ. Bể này có nhiệm vụ chuyển hóa Nitrat thành Nitơ phân tử. Sau đó nước thải được đưa đến bể lắng, sau bể lắng là bể chứa nước sạch, bể này được dùng để chứa nước sau lắng. Tiếp theo nước thải được đưa đến hệ thống lọc để lọc lại các chất bẩn còn sót lại trong nước thải. Cuối cùng là quá trình chỉnh lại pH cho phù hợp và thải ra kênh thải hồ tiếp nhận.

Nếu sau khi chỉnh pH, nước thải vẫn không đạt giá trị cho phép trong quy chuẩn hiện hành thì nước thải sẽ được trở về hồ chứa để được xử lý.

Bùn từ bể keo tụ và lắng, bể lắng sẽ được đưa đến bể cô đặc bùn để làm giảm thể tích nước trong bùn. Sau đó bùn được đến máy ép bùn để loại bỏ nước thải ra khỏi bùn. Nước thải sau quá trình này sẽ được đưa về hồ chứa và tiếp tục xử lý theo quy trình.

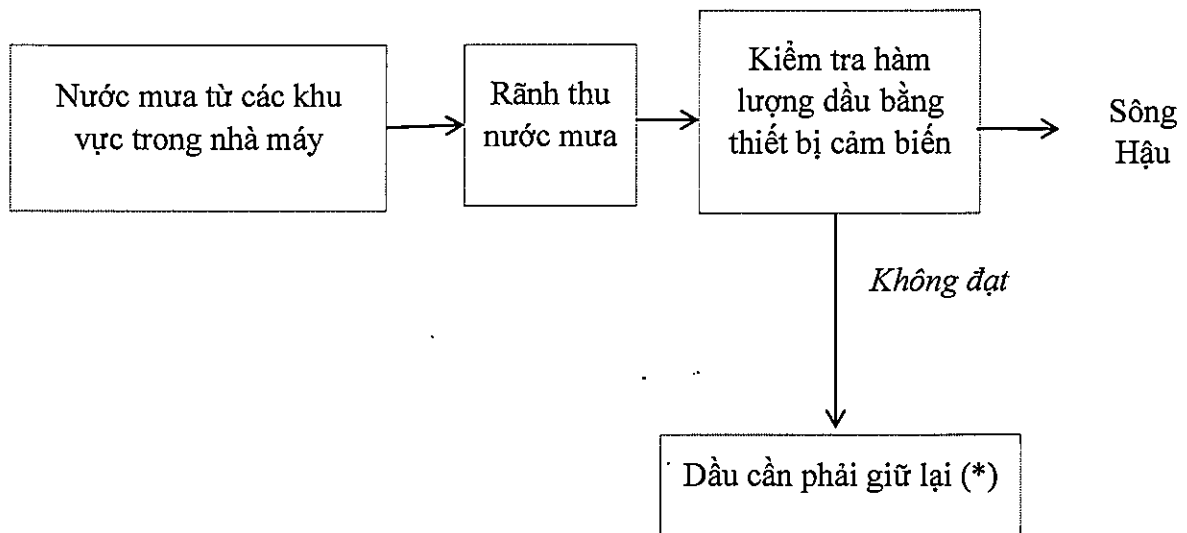
- **Nước thải làm mát thiết bị:** Nước lấy từ sông Hậu sau khi trao đổi nhiệt tại bình ngưng cho nước thải này qua kênh thải hồ trước khi xả ra sông Rạch Chanh và tại nơi hợp lưu, nhiệt độ nước thải chỉ cao hơn nước sông khoảng 1°C.



Hình 1.2: Sơ đồ toàn bộ hệ thống làm mát của Nhà máy

- **Nước thải nhiễm dầu:** Nhà máy đã xây dựng hệ thống cống rãnh riêng biệt để thu gom lượng nước thải này về hệ thống xử lý phân ly dầu trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Hệ thống xử lý này áp dụng nguyên lý tuyển nổi phân ly để tách váng dầu, nhớt ra khỏi nước thải.

- **Nước mưa chảy tràn:** Nước mưa từ các khu vực trong nhà máy được thu gom theo các mương nước mưa riêng. Tại các khu vực quanh bồn dầu khi nước mưa chảy qua có thể bị nhiễm dầu nên sẽ được lắp đặt các thiết bị cảm biến để kiểm tra hàm lượng dầu trong nước mưa và van cô lập tự động khi phát hiện có dầu và tại mỗi cửa xả nước mưa có hố phân ly và kiểm tra dầu trong nước lần cuối. Lượng nước nhiễm dầu sẽ được thu gom và xử lý cho đến khi đạt yêu cầu cho phép thải ra môi trường.



Hình 1.3: Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa

Ghi chú: () dầu cần giữ lại được dẫn đến hố thu gom dầu và bơm vào bồn chứa, để chuyển vào hệ thống dầu đốt của tổ máy.*

Bảng 1.1: Lưu lượng nước thải phát sinh

Nguồn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /năm)
Nước thải công nghiệp	44.644
Nước làm mát thiết bị	35.486.731
Tổng cộng	35.531.375

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
 - + Đợt 1 - Quý I: Ngày 29 tháng 03 năm 2024;
 - + Đợt 2 - Quý II: Ngày 30 tháng 05 năm 2024;
 - + Đợt 3 - Quý III: Ngày 26 tháng 09 năm 2024;
 - + Đợt 4 - Quý IV: Ngày 05 tháng 11 năm 2024.
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần
- Vị trí quan trắc:
 - + Nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải;
 - + Tại cửa xả nước làm mát và nước thải sau xử lý (Trước khi xả ra Sông Hậu);
 - + Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước (Trước khi xả ra kênh hồ);
 - + Nước thải hồ phân ly bồn nội địa;
 - + Nước thải hồ phân ly bồn nhập khẩu.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 20 mẫu/4 quý
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_f=0,9$; $K_q=1,2$).
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, số Vimcerts 019 và Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, số Vimcerts 117.

Bảng 1.2 Đầu vào Hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K _r =0,9; K _q =1,2)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.	Đầu vào Hệ thống xử lý nước thải	NT1	Quý 1: 29/03/2024 Quý 2: 30/05/2024 Quý 3: 26/09/2024 Quý 4: 05/11/2024	1120709	0573431	Đạt	pH	8,59	7,45	8,10	8,4	6-9
						Không đạt	BOD ₅ (ở 20°C), (mg/L)	26	28	5	46	32,4
						Không đạt	TSS, (mg/L)	17,00	12,00	57	52	54
						Đạt	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N), (mg/L)	5,60	2,38	KPH	3,8	5,4
						Không đạt	COD, (mg/L)	45	53	13	177	81
						Đạt	Nhiệt độ, (°C)	29,0	29,7	28,5	29,1	40
						Đạt	Tổng Nitơ (tính theo N), (mg/L)	12,89	10,65	KPH	10,5	21,6
						Đạt	Photpho tổng (tính theo P), (mg/L)	0,37	0,30	<0,09	0,50	4,32
						Đạt	Tổng dầu mỡ khoáng, (mg/L)	3,40	<2,70	3,2	2,6	5,4
						Không đạt	Coliform, (MPN/100mL)	<1,8	4,5 x 10 ²	460	9.400	3.000
						Đạt	Asen, (mg/L)	0,0012	<0,00075	KPH	KPH	0,054
						Đạt	Thủy ngân, (mg/L)	<0,00024	<0,00024	KPH	KPH	0,0054
						Đạt	Chì, (mg/L)	<0,0006	<0,0006	KPH	KPH	0,108
						Đạt	Cadimi, (mg/L))	<0,00075	<0,00075	KPH	KPH	0,054
						Đạt	Crom VI, (mg/L)	<0,009	<0,009	KPH	KPH	0,054
						Đạt	Crom III, (mg/L)	<0,015	<0,015	0,0338	0,0313	0,216
						Đạt	Đồng, (mg/L)	<0,015	<0,015	KPH	KPH	2,16
						Đạt	Kẽm, (mg/L)	<0,09	<0,09	KPH	KPH	3,24
						Đạt	Niken (Ni), (mg/L)	0,004	0,0022	KPH	KPH	0,216
						Đạt	Mangan, (mg/L)	<0,03	<0,03	KPH	KPH	0,54
						Đạt	Sắt, (mg/L)	<0,09	<0,12	<0,09	<0,09	1,08



					Đạt	Cianua, (mg/L)	< 0,006	< 0,006	KPH	KPH	0,0756
					Đạt	Tổng Phenol, (mg/L)	0,011	0,004	KPH	KPH	0,108
					Đạt	Sunfua, (mg/L)	< 0,06	< 0,06	KPH	KPH	0,216
					Đạt	Florua, (mg/L)	< 0,42	< 0,42	KPH	KPH	5,4
					Đạt	Clo dư, (mg/L)	< 0,90	< 0,90	KPH	KPH	1,08

Bảng 1.3 Kết quả phân tích nước thải tại cửa xả nước làm mát và nước thải sau xử lý (Trước khi xả ra Sông Hậu)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_f=0,9$; $K_q=1,2$)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
2.	Tại cửa xả nước làm mát và nước thải sau xử lý (Trước khi xả ra Sông Hậu)	NT2	Quý 1: 29/03/2024	1120457	0574161	Đạt	pH	7,46	7,58	7,89	7,1	6-9
			Quý 2: 30/05/2024			Đạt	BOD ₅ (ở 20°C), (mg/L)	8	8	5	6	32,4
			Quý 3: 26/09/2024			Đạt	TSS, (mg/L)	13,00	13,00	29	27	54
			Quý 4: 05/11/2024			Đạt	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N), (mg/L)	< 2,10	< 2,10	KPH	KPH	5,4
						Đạt	COD, (mg/L)	17	19	13	13	81
						Đạt	Nhiệt độ, (mg/L)	28,9	29,3	29,1	29,5	40
						Đạt	Tổng Nitơ (tính theo N), (mg/L)	7,29	6,16	KPH	< 9	21,6

					Đạt	Tổng Phenol, (mg/L)	< 0,0009	< 0,0009	KPH	KPH	0,108
					Đạt	Sunfua, (mg/L)	< 0,06	< 0,06	KPH	KPH	0,216
					Đạt	Florua, (mg/L)	< 0,42	< 0,42	KPH	KPH	5,4
					Đạt	Clo dư, (mg/L)	< 0,90	< 0,90	< 0,9	< 0,9	1,08

Bảng 1.4 Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước (trước khi xả ra kênh thải hồ)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K _f =0,9; K _q =1,2)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
3.	Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước (Trước khi xả ra kênh hồ)	NT3	Quý 1: 29/03/2024	1120706	0573680	Đạt	pH	7,69	6,68	7,97	6,6	6-9
			Quý 2: 30/05/2024			Đạt	BOD ₅ (ở 20 ^o C), (mg/L)	8	9	5	6	32,4
			Quý 3: 26/09/2024			Đạt	TSS, (mg/L)	14,00	14,00	< 15	27	54
			Quý 4: 05/11/2024			Đạt	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N), (mg/L)	< 2,10	< 2,10	KPH	KPH	5,4
						Đạt	COD, (mg/L)	15	18	13	13	81
						Đạt	Nhiệt độ, (°C)	28,7	29,4	28,5	29,2	40
						Đạt	Tổng Nitơ (tính theo N), (mg/L)	6,30	6,72	KPH	< 9	21,6
						Đạt	Photpho tổng (tính theo P), (mg/L)	0,08	0,08	< 0,09	< 0,09	4,32

Đạt	Tổng dầu mỡ khóang, (mg/L)	< 2,70	< 2,70	KPH	KPH	5,4
Đạt	Coliform, (MPN/ 100mL)	4,0 x 10 ²	2,2 x 10 ²	20	KPH	3.000
Đạt	Asen, (mg/L)	0,0020	0,0024	KPH	KPH	0,054
Đạt	Thủy ngân, (mg/L)	< 0,00024	< 0,00024	KPH	KPH	0,0054
Đạt	Chì, (mg/L)	< 0,0006	< 0,0006	0,0124	0,0102	0,108
Đạt	Cadimi, (mg/L)	< 0,00075	< 0,00075	KPH	KPH	0,054
Đạt	Crom VI, (mg/L)	< 0,009	< 0,009	KPH	KPH	0,054
Đạt	Crom III, (mg/L)	< 0,015	< 0,015	0,1211	0,115	0,216
Đạt	Đồng, (mg/L)	< 0,015	< 0,015	KPH	KPH	2,16
Đạt	Kẽm, (mg/L)	< 0,09	< 0,09	< 0,06	< 0,06	3,24
Đạt	Niken (Ni), (mg/L)	< 0,0006	< 0,0006	KPH	KPH	0,216
Đạt	Mangan, (mg/L)	< 0,03	< 0,03	0,12	KPH	0,54
Không đạt	Sắt, (mg/L)	< 0,12	< 0,12	0,15	0,17	1,08
Đạt	Cianua, (mg/L)	< 0,006	< 0,006	KPH	KPH	0,0756
Đạt	Tổng Phenol, (mg/L)	< 0,0009	< 0,0009	KPH	KPH	0,108
Đạt	Sunfua, (mg/L)	< 0,06	< 0,06	KPH	KPH	0,216
Đạt	Florua, (mg/L)	< 0,42	< 0,42	KPH	KPH	5,4
Đạt	Clo dư, (mg/L)	< 0,90	< 0,90	KPH	KPH	1,08

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện
- MDL: giới hạn phát hiện
- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nhận xét:

Tất cả các chỉ tiêu phân tích của mẫu nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước (trước khi xả ra kênh thải hồ) đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (có tính đến hệ số $K_F=0,9$, $K_q=1,2$).

Từ các kết quả phân tích của các mẫu nước thải nêu trên, cho thấy hệ thống xử lý nước thải của nhà máy đang hoạt động rất hiệu quả, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra luôn đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Bảng 1.5 Kết quả phân tích mẫu nước thải hồ phân ly bồn nội địa

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 29:2010/BTNMT (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
5.	Nước thải hồ phân ly bồn đầu nội địa	NT5	Quý 1: 29/03/2024	1120735	0573655	Đạt	pH	7,67	6,86	7,67	6,2	6-9
			Quý 2: 30/05/2024			Đạt	TSS, (mg/L)	22,00	13,00	5	27	54
			Quý 3: 26/09/2024			Đạt	COD, (mg/L)	19	31	13	13	81
			Quý 4: 05/11/2024			Đạt	Tổng dầu mỡ khoáng, (mg/L)	< 2,70	< 2,70	KPH	< 0,9	5,4

Bảng 1.6 Kết quả phân tích mẫu nước thải hồ phân ly bốn nhập khẩu

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 29:2010/ BTNMT (cột A)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
4.	Nước thải hồ phân ly bốn nhập khẩu	NT4	Quý 1: 29/03/2024	1120754	0573680	Đạt	pH	7,6	6,89	7,60	7,0	6-9
			Quý 2: 30/05/2024			Đạt	TSS, (mg/L)	19,00	12,00	7	25	54
			Quý 3: 26/09/2024			Đạt	COD, (mg/L)	23	29	16	13	81
			Quý 4: 05/11/2024			Đạt	Tổng dầu mỡ khoáng, (mg/L)	< 2,70	< 2,70	KPH	< 0,9	5,4

Ghi chú:

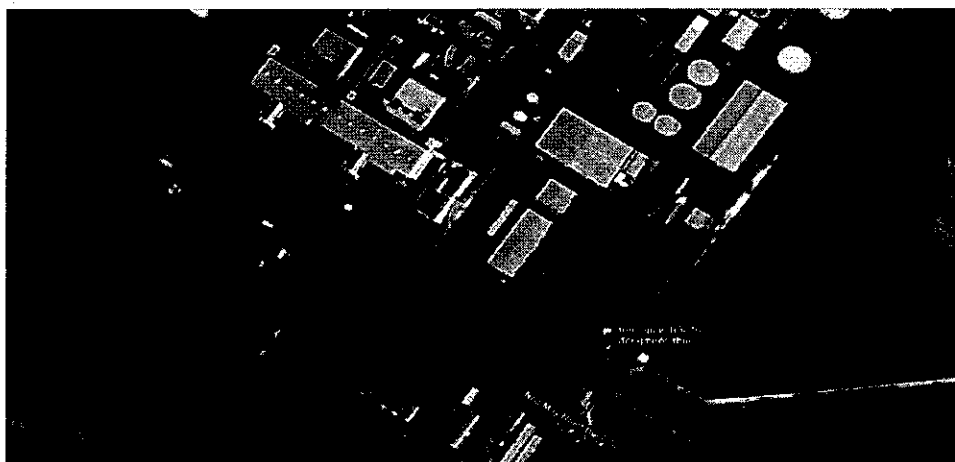
- KPH: không phát hiện
 - MDL: giới hạn phát hiện
 - QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và của hàng xăng dầu.
- Nhận xét:
- Kết quả phân tích nước thải hồ phân ly bốn nhập khẩu và nước thải hồ phân ly bốn nội địa có các chỉ tiêu phân tích đều đạt QCVN 29:2010/BTNMT, cột A.
 - Từ các kết quả phân tích của các mẫu nước thải nêu trên, cho thấy hệ thống xử lý nước thải của nhà máy đang hoạt động rất hiệu quả, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra luôn đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

1.2.2 Quan trắc nước thải và nước làm mát liên tục, tự động

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải và nước làm mát tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm

Hệ thống quan trắc nước thải tự động đặt tại vị trí có tọa độ như sau: X= 572848; Y= 1121041. Vị trí cụ thể được đánh dấu trong hình bên dưới



- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước thải sau khi xử lý được dẫn qua hệ thống ống dẫn để thải ra kênh thải hở. Trước khi xả ra kênh, nhà máy có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để theo dõi liên tục chất lượng nước trước khi xả ra môi trường.

- Tần suất thu nhận dữ liệu: Liên tục từng phút.

- Danh mục thông số quan trắc nước thải, so sánh giá trị online với giá trị từng đợt quan trắc: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, Clo dư, COD và Amonia.

- Danh mục thông số quan trắc nước làm mát, so sánh giá trị online với giá trị từng đợt quan trắc: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, Clo dư.

- Thông tin về hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị online:

+ Đã hiệu chuẩn, kiểm định đầy đủ các chỉ tiêu của Trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý, định kỳ 01 lần/năm.

+ Thời hạn hiệu chuẩn, kiểm định tiếp theo là ngày 01/11/2025.

b. Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố, nguyên nhân, cách khắc phục: Không có.

- Thời gian hệ thống online dừng hoạt động: Hệ thống luôn vận hành liên tục, tuy nhiên do Nhà máy ngừng dự phòng nên các giá trị đo thể hiện bằng 0.

- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.

Bảng 1.7: Bảng thống kê số liệu quan trắc Nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	Số giá trị quan trắc nhận được	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	Tỷ lệ số liệu nhận được so với giá trị thiết kế (%)	Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với giá trị nhận được (%)
1	Nhiệt độ	°C	105.120	105.120	33,00	100%	0,0314%
2	pH	-	105.120	105.120	12,00	100%	0,0114%
3	TSS	mg/L	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
4	COD	mg/L	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
5	Amoni	mg/L	105.120	105.120	135	100%	0,1284%
6	Clo dư	mg/L	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
7	Lưu lượng	m ³ /h	105.120	105.120	0	100%	0,0000%

Ghi chú: Giá trị quan trắc được ghi nhận liên tục theo 05 phút..

Bảng 1.8: Bảng thống kê số liệu quan trắc Nước làm mát

STT	Thông số	Đơn vị	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	Số giá trị quan trắc nhận được	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	Tỷ lệ số liệu nhận được so với giá trị thiết kế (%)	Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với giá trị nhận được (%)
1	Nhiệt độ	°C	105.120	105.120	120	100%	0,1142%
2	Clo dư	-	105.120	105.120	8	100%	0,0076%
3	pH	mg/L	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
4	Lưu lượng đầu vào	mg/L	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
7	Lưu lượng đầu ra	m ³ /h	105.120	105.120	0	100%	0,0000%

Ghi chú: Giá trị quan trắc được ghi nhận liên tục theo 05 phút..

Bảng 1.9: Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục của Nước thải và Nước làm mát

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Không có	-	-

Ghi chú:

- Hệ thống của trạm nước thải và nước làm mát không có sự cố thiết bị do Nhà máy thường xuyên ngừng dự phòng nên phát sinh nước thải công nghiệp rất ít, nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Do đó Nhà máy rất ít thải ra ngoài môi trường, vì vậy nước chứa trong cell đo dễ bị bám bẩn, bọt khí, dẫn đến giá trị hiển thị vượt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, các giá trị báo lỗi này là trong thời gian Nhà máy không xả thải ra ngoài môi trường.

- Công ty thường xuyên kiểm tra thiết bị, vệ sinh các sensor định kỳ và khi bị báo lỗi.

c. Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ
- So sánh giá trị trên với QCVN: Các giá trị quan trắc ghi nhận khi xả thải đều đạt quy chuẩn thải
- Thống kê các ngày có giá trị vượt QCVN: Không có
- Số liệu quan trắc cao bất thường cần lý giải tại sao: Không có
- Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN

Bảng 1.10: Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt giới hạn QCVN của Nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-
2	pH	-	-	-	-
3	TSS	mg/L	-	-	-
4	COD	mg/L	-	-	-
5	Amoni	mg/L	-	-	-
6	Clo dư	mg/L	-	-	-
7	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-

Ghi chú: Trong năm 2024, khi nhà máy vận hành hệ thống xử lý nước thải hoạt động chạy xả thải ra ngoài môi trường, các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn.

Bảng 1.11: Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt giới hạn QCVN của Nước làm mát

TT	Thông số	Đơn vị	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
1	Nhiệt độ	°C	-	-	-
2	Clo dư	-	-	-	-
3	pH	mg/L	-	-	-
4	Lưu lượng đầu vào	mg/L	-	-	-
7	Lưu lượng đầu ra	m ³ /h	-	-	-

d. Kết luận

Trong năm 2024, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I chủ yếu ngừng dự phòng nên nước thải công nghiệp phát sinh không đáng kể chủ yếu là nước chạy định kỳ làm mát thiết bị và nước thải sinh hoạt. Do đó, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn có lượng nước thải ra môi trường rất ít.

Ngay tại thời điểm lấy mẫu quan trắc, nhà máy ngừng dự phòng, không có hoạt động xả thải ra ngoài môi trường. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian xả thải ra ngoài môi trường, nồng độ các thông số luôn đạt tiêu chuẩn so với QCVN 40:2011/BTNMT theo đúng quy định.

1.3 Quan trắc định kỳ nước mặt

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1 - Quý I: Ngày 29 tháng 03 năm 2024;

+ Đợt 2 - Quý II: Ngày 30 tháng 05 năm 2024;

+ Đợt 3 - Quý III: Ngày 26 tháng 09 năm 2024;

+ Đợt 4 - Quý IV: Ngày 05 tháng 11 năm 2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần

- Vị trí quan trắc: Nước sông Hậu cách điểm xả 100 m về phía thượng lưu và Nước sông Hậu: cách điểm xả 100 m về phía hạ lưu

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 08 mẫu/ 4 quý

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Bảng 1 – Mức A, Bảng 2)

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, số Vmcerts 019 và Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, số Vmcerts 117.

Bảng 1.10 Kết quả phân tích mẫu nước mặt trên sông Hậu - cách điểm xả 100m về phía thượng lưu (NMI)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Bảng 1 -Mức A Bảng 2)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.	Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu	NMI	Quý 1: 29/03/2024 Quý 2: 30/05/2024 Quý 3: 26/09/2024 Quý 4: 05/11/2024	1121417	0573373	Đạt	pH	7,27	6,79	7,88	6,8	6,5 – 8,5
						Đạt	DO, (mg/L)	6,56	7,10	4,86	4,2	≥ 6,0
						Không đạt	TSS, (mg/L)	21,50	18,50	28	21	≤ 25
						Không đạt	COD, (mg/L)	14	12	22	13	≤ 10
						Không đạt	BOD ₅ (ở 20°C), (mg/L)	7	6	10	5	≤ 4
						Không đạt	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N), (mg/L)	0,10	0,10	0,28	0,56	0,3
						Đạt	Clorua, (mg/L)	67,36	59,91	11,1	14,1	250
						Đạt	Florua, (mg/L)	< 0,42	< 0,42	0,08	0,12	1
						Đạt	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N), (mg/L)	0,04	< 0,03	KPH	KPH	0,05
						-	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N), (mg/L)	0,78	0,68	0,58	0,44	-
						-	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính	0,08	0,07	< 0,09	< 0,09	-

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024

[illegible]

					Không đạt	Tổng số Coliform, (MPN/100mL)	$7,0 \times 10^2$	$3,4 \times 10^3$	410	11	≤ 1.000
--	--	--	--	--	-----------	----------------------------------	-------------------	-------------------	-----	----	--------------

Bảng 1.1.11 Kết quả phân tích mẫu nước mặt trên sông Hậu - cách điểm xả 100m về phía hạ lưu (NM2)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc				QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Bảng 1 -Mức A Bảng 2)
				Kinh độ	Vĩ độ			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
2.	Nước sông Hậu cách điểm xả 100 m về phía hạ lưu	NM2	Quý 1: 29/03/2024	1120917	0574089	Đạt	pH	7,26	6,67	7,35	6,8	6,5 – 8,5
			Đạt			DO, (mg/L)	6,71	7,21	5,12	5,3	≥ 6,0	
			Đạt			TSS, (mg/L)	17,50	20,00	25	21	≤ 25	
			Không đạt			COD, (mg/L)	12	14	13	16	≤ 10	
			Không đạt			BOD ₅ (ở 20°C), (mg/L)	6	6	5	8	≤ 4	
			Quý 4: 05/11/2024			Không đạt	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N), (mg/L)	0,09	0,09	0,42	0,84	0,3
						Đạt	Clorua, (mg/L)	67,71	58,49	9,6	14,2	250
						Đạt	Florua, (mg/L)	< 0,42	< 0,42	0,07	0,11	1
						Đạt	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N), (mg/L)	3,02	< 0,03	KPH	KPH	0,05

				Đạt	Thủy ngân, (mg/L)	KPH (MDL=0,0008)	KPH (MDL=0,0008)	KPH	KPH	0,001
				-	Dầu mỡ tổng, (mg/L)	< 2,70	< 2,70	KPH	KPH	-
				Không đạt	Tổng số Coliform, (MPN/100mL)	6,8 x 10 ²	3,4 x 10 ³	240	430	≤ 1.000

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện
- MDL: giới hạn phát hiện
- ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- QCVN 08-MT:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét:

- Dựa vào các kết quả quan trắc nước mặt năm 2024 ta thấy tất cả các chỉ tiêu trong nước mặt tại các vị trí quan trắc đều thấp hơn QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Bảng 1 – Mức A, Bảng 2).
- Ngoại trừ một số chỉ tiêu của Nước mặt tại sông Hậu vượt trị số cho phép, cụ thể như sau:
 - + **Điểm quan trắc Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu:** TSS (Quý 1, Quý 2, Quý 3 và Quý 4), BOD₅ (Quý 1, Quý 3 và Quý 4), Amoni (Quý 4), Crom tổng (Quý 3 và Quý 4), Mangan (Quý 3 và Quý 4), Sắt (Quý 3 và Quý 4), Coliform (Quý 2) do vị trí lấy mẫu quan trắc nước mặt cách điểm xả thải của Nhà máy 100m về phía thượng nguồn và hạ nguồn vượt tiêu chuẩn do bị ô nhiễm là từ các nguồn xung quanh.
 - + **Điểm quan trắc Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu:** COD (Quý 1, Quý 2, Quý 3 và Quý 4), BOD₅ (Quý 1, Quý 2, Quý 3 và Quý 4), Amoni (Quý 3 và Quý 4), Crom tổng (Quý 3 và Quý 4), Mangan (Quý 3 và Quý 4), Sắt (Quý 3 và Quý 4) Coliform (Quý 3) do vị trí lấy mẫu quan trắc nước mặt cách điểm xả thải của Nhà máy 100m về phía thượng nguồn và hạ nguồn vượt tiêu chuẩn do bị ô nhiễm là từ các nguồn xung quanh.

2. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

Biện pháp xử lý khí thải trong quá trình hoạt động của Nhà máy là: Khí thải từ lò đốt nhiên liệu sau khi được lọc bụi bằng phương pháp lọc bụi tĩnh điện sẽ được đưa qua bồn hấp thụ ướt để hấp thụ khí SO₂, chất hấp thụ được sử dụng là dung dịch đá vôi.

Nhà máy có sử dụng công nghệ đốt tái tuần hoàn nhằm để làm giảm nồng độ NO_x trong khí thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Tại tâm đoạn giữa ống khói của nhà máy có lắp đặt hệ thống kiểm tra online để kiểm tra nồng độ các chất ô nhiễm trong ống thải của Nhà máy.

- Tổng lượng khí thải phát sinh như sau:

Bảng 2.1: Lưu lượng khí thải phát sinh – Năm 2024

Nguồn phát sinh	Lưu lượng (m³/h)
Tổ máy S1	1.271.766
Tổ máy S2	931.166
Tổng cộng	2.202.932

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Quan trắc định kỳ khí thải

Thời gian quan trắc:

- + Đợt 1 - Quý I: Ngày 29 tháng 03 năm 2024;
- + Đợt 2 - Quý II: Ngày 30 tháng 05 năm 2024;
- + Đợt 3 - Quý III: Ngày 26 tháng 09 năm 2024;
- + Đợt 4 - Quý IV: Ngày 05 tháng 11 năm 2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần

- Vị trí quan trắc: Khí thải tại ống khói tổ máy S1 và Khí thải tại ống khói tổ máy S2.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu/ 4 quý (Do Tổ máy S1 và Tổ máy S2 của NMNĐ Ô Môn I trong năm 2024 vận hành vào Tháng 4, 5 và Tháng 11 năm 2024 nên chỉ có kết quả mẫu quan trắc của Quý 2 và Quý 4 năm 2024)

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 22: 2009/BTNMT (Cột B- nhiên liệu sử dụng: Dầu) (Kp=0,85; Kv=0,6) và QCVN 19: 2009/ BTNMT (Cột B) (Kp=0,8 và Kv=0,6).

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, số Vimcerts 019 và Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, số Vimcerts 117.

Bảng 2.2 Kết quả phân tích mẫu khí thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc (Đợt 1)		Kết quả quan trắc (Đợt 2)		QCVN 22: 2009/BTNMT (Cột B - nhiên liệu sử dụng: Dầu) (K _p =0,85; K _v =0,6)
				Kinh độ	Vĩ độ			KT1	KT2	KT1	KT2	
1.	Khí thải tại ống khói tổ máy S1, S2	KT1 KT2	Đợt 1: 06/04/2024; Đợt 2: 05/11/2024	1120917	0574089	Đạt	Lưu lượng	1.042.550	1.011.270	1.500.983	851.062	-
						Đạt	Bụi tổng (mg/Nm ³)	7,76	13,47	72,2	75,3	76,5
						Đạt	SO ₂ (mg/Nm ³)	34	157	242	123	255
						Đạt	NO _x (mg/Nm ³)	251	271	128	157	306
						Đạt	CO (mg/Nm ³)	2	71	<1	<1	480
						Đạt						QCVN 19: 2009/ BTNMT (Cột B) (K _p =0,8 và K _v =0,6)

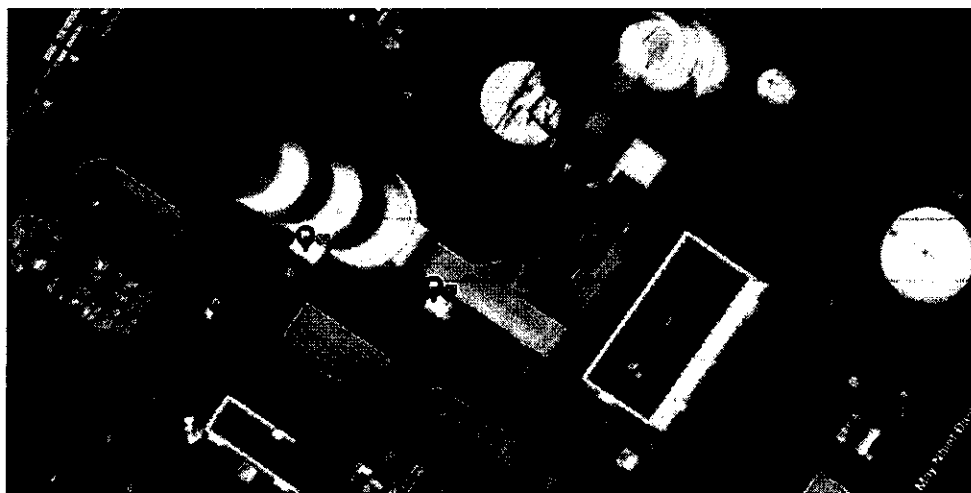
- Nhận xét:

Kết quả quan trắc chất lượng khí thải cho thấy các chỉ tiêu bụi tổng, SO₂, NO_x đều đạt QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K_p = 0,85 và K_v = 0,6) và chỉ tiêu CO đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B). Điều này cho thấy hoạt động sản xuất tại nhà máy chưa ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động liên tục

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí trạm)



- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Khí thải lò đốt nhiên liệu sau xử lý được thải ra ngoài qua ống khói cao 140m. Tại tâm đoạn khoảng 1/3 ống khói (ở độ cao 33,5m) có lắp đặt hệ thống kiểm tra online để kiểm tra nồng độ các chất ô nhiễm trong ống thải trước khi thải ra môi trường. Dữ liệu quan trắc được ghi nhận tại hai trạm S1, S2.

- Tần suất thu nhận dữ liệu: Liên tục từng phút.

- Danh mục thông số quan trắc, so sánh giá trị online với giá trị từng đợt quan trắc: Lưu lượng, Nhiệt độ, Áp suất, O₂ dư, Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Thông tin về hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị online:

+ Đã hiệu chuẩn, kiểm định: lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO ngày 01/11/2024, thời hạn hiệu chuẩn, kiểm định tiếp theo là ngày 01/11/2025.

b. Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố, nguyên nhân, cách khắc phục: Không có.

- Thời gian hệ thống online dừng hoạt động: Hệ thống luôn vận hành liên tục, tuy nhiên do Nhà máy ngừng dự phòng nên các giá trị đo thể hiện bằng 0.

- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.

Bảng 2.5: Thống kê số liệu quan trắc Khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	Số giá trị quan trắc nhận được	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	Tỷ lệ số liệu nhận được so với giá trị thiết kế (%)	Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với giá trị nhận được (%)
1	Lưu lượng	m ³ /h	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
2	Nhiệt độ	°C	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
3	O ₂ dư	mg/m ³	105.120	105.120	0	100%	0,0000%
4	Bụi tổng	mg/m ³	105.120	105.120	2	100%	0,0019%
5	SO ₂	mg/m ³	105.120	105.120	137	100%	0,1303%
6	NO _x	mg/m ³	105.120	105.120	27	100%	0,0257%
7	CO	mg/m ³	105.120	105.120	0	100%	0,0000%

Ghi chú: Giá trị quan trắc được ghi nhận liên tục theo 05 phút..

Bảng 2.7: Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục của Khí thải

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Không có	-	-

Ghi chú:

- Nhà máy thường xuyên ngừng dự phòng nên phát khí thải rất ít. Hệ thống của trạm khí thải không có sự cố thiết bị.

- Tuy nhiên, thiết bị vẫn xảy ra báo lỗi, nguyên nhân do Nhà máy rất ít vận hành nên rất ít thải ra ngoài môi trường, thiết bị đo quan trắc các thông số khí thải bị ảnh hưởng do chạy ít nhiệt độ khói thoát thấp làm ngưng đọng nước tại hệ thống lấy mẫu dẫn đến giá trị hiển thị vượt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, các giá trị báo lỗi này đã được Công ty tập trung xử lý, trả lại trạng thái bình thường.

- Công ty thường xuyên kiểm tra thiết bị, vệ sinh các sensor định kỳ và khi bị báo lỗi.

c. Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ
- So sánh giá trị trên với QCVN: Các số liệu ghi nhận được đều đạt quy chuẩn thải
- Thống kê các ngày có giá trị vượt QCVN: Không có
- Số liệu quan trắc cao bất thường cần lý giải tại sao: Không có
- Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN: Không có

Bảng 2.7: Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt giới hạn QCVN

TT	Thông số	Đơn vị	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-
2	Nhiệt độ	°C	-	-	-
3	O ₂ dư	mg/m ³	-	-	-
4	Bụi tổng	mg/m ³	-	-	-
5	SO ₂	mg/m ³	-	-	-
6	NO _x	mg/m ³	-	-	-
7	CO	mg/m ³	-	-	-

Ghi chú: Trong năm 2024, khi các tổ máy S1, S2 hoạt động khí thải xả ra ngoài môi trường, các chỉ tiêu quan trắc đều đạt tiêu chuẩn.

d. Kết luận

Trong năm 2024, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I chỉ chạy vào các Tháng 04 (4 ngày), Tháng 05 (09 ngày) và Tháng 11 (3 ngày) khí thải phát sinh luôn đạt tiêu chuẩn so với QCVN 22:2009/BTNMT.

2.3. Quan trắc định kỳ mẫu không khí

Thời gian quan trắc:

- + Đợt 1 - Quý I: Ngày 29 tháng 03 năm 2024;
- + Đợt 2 - Quý II: Ngày 30 tháng 05 năm 2024;
- + Đợt 3 - Quý III: Ngày 26 tháng 09 năm 2024;
- + Đợt 4 - Quý IV: Ngày 05 tháng 11 năm 2024.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần
- Vị trí quan trắc:
 - + Khu vực cổng ra vào nhà máy
 - + Khu vực trạm xử lý nước thải
 - + Khu vực trên cảng dầu
 - + Khu vực bồn chứa
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 08 mẫu/ 2 quý

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, số Vimcerts 019 và Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, số Vimcerts 117.

Bảng 2.8 Kết quả phân tích mẫu không khí khu vực cổng ra vào nhà máy (KK1)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc			QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 05:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
				Kinh độ	Vĩ độ			KK1	KK2				
1.	Khu vực cổng ra vào nhà máy	KK1	Đợt 1: 30/05/2024 Đợt 2: 05/11/2024	1120395	0573441	Đạt	Bụi, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	79,97	230		300	-	-
						Đạt	Tiếng ồn, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	61,8	55,1		-	-	70
						Đạt	SO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	97,56	67		350	-	-
						Đạt	NO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	33,91	58		200	-	-
						Đạt	CO, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	8.489	KPH		30.000	-	-
						Đạt	NH ₃ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	51,55	KPH		-	200	-

Bảng 2.9 Kết quả phân tích mẫu không khí khu vực trạm xử lý nước thải (KK2)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 05:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
				Kinh độ	Vĩ độ			KK1	KK2			
2.	Khu vực trạm xử lý nước thải	KK2	Đợt 1: 30/05/2024 Đợt 2: 05/11/2024	1120704	0573482	Đạt	Bụi, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	91,34	260	300	-	-
						Đạt	Tiếng ồn, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	61,9	69,4	-	-	70
						Đạt	SO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	100,86	85	350	-	-
						Đạt	NO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	35,77	70	200	-	-
						Đạt	CO, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	8.722	KPH	30.000	-	-
						Đạt	NH ₃ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	54,21	KPH	-	200	-

Bảng 2.10 Kết quả phân tích mẫu không khí trên cảng dầu (KK3)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc		QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 05:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
				Kinh độ	Vĩ độ			KK1	KK2			
3.	Khu vực trên cảng dầu	KK3	Đợt 1: 30/05/2024 Đợt 2: 05/11/2024	1120858	0573741	Đạt	Bụi, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	114,88	210	300	-	-
						Đạt	Tiếng ồn, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	57,6	52,7	-	-	70
						Đạt	SO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	104,88	64	350	-	-
						Đạt	NO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	41,67	55	200	-	-

Bảng 2.11 Kết quả phân tích mẫu không khí trên cảng dầu (KK4)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Thông số quan trắc	Kết quả quan trắc		QCVN 05:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
				Kinh độ	Vĩ độ			KK1	KK2		
4.	Khu vực bồn chứa	KK4	Đợt 1: 30/05/2024 Đợt 2: 06/11/2024	1120753	0573642	Đạt	Bụi, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	126,33	280	300	-
						Đạt	Tiếng ồn, ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	59,1	48,1	-	70
						Đạt	SO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	108,23	79	350	-
						Đạt	NO ₂ , ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	43,54	68	200	-

Nhận xét:

- Kết quả đo đạc và phân tích mẫu không khí khu vực xung quanh KK1, KK2, KK3, KK4 có các chỉ tiêu đo đạc, phân tích đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT (đối với chỉ tiêu Bụi, NO₂, SO₂, CO), QCVN 06:2009/BTNMT (NH₃) và tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BNTMT. Điều này cho thấy quá trình hoạt động của nhà máy không gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Lượng chất thải phát sinh được thống kê trong các bảng sau:

Bảng 3.1: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (m ³)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (m ³)
1	Chất thải sinh hoạt	84,888	Công ty CP Đô thị Cần Thơ	93,534

Bảng 3.2: Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sắt thép phế liệu	0	-	14.260
3	Thạch cao	2.648.000	CP Khai thác khoáng sản Miền Nam	10.823.475
	Tổng khối lượng	2.648.000		10.837.735

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Bảng 4.1: Thống kê chất thải nguy hại

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu	04 01 01	203.869	TĐ	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng An Sinh và Công ty Cổ	362.100
2	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiang thải	11 06 01	100	ĐK		635
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	HTXLBĐ-HR		162
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	0	PT-TC-TĐ-HR		349,3

11/01/2025
THÀNH
N
11/01/2025
P.C

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
5	Bao bì mềm (đã chứa chất thải ra là CTNH) thải	18 01 01	0	TĐ	phần Công nghệ An Huy	780
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải là CTNH hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	693	Xúc rửa-TC		4.735,6
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	18 01 03	303	Xúc rửa-TC		776,5
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần chất thải nguy hại.	18 02 01	1.441	TĐ-HR		1.192
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	85	PT-TĐ-HR		6.009,5
10	Pin,Ắc quy thải	16 01 12	24	PD-PT-TC		1.624,9
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp. (CTR thông thường)	12 06 05	21.710	TĐ		15.925
	Tổng cộng		228.235			94.290

Ghi chú:

- TC (Tận thu/tái chế), PT (Phân tích/chiết/lọc/kết tủa), OH (Oxi hóa), ĐX (Đồng xử lý), TĐ (Thiêu đốt), HR (Hóa rắn), C (Chôn lấp), HTXLBĐ (Hệ thống xử lý bóng đèn).
- Trong năm 2024, NMNĐ Ô Môn đã chuyển giao xử lý CTNH tổng cộng là 17 đợt (đính kèm 17 liên chứng từ CTNH).

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

- + Thu gom, phân loại và quản lý CTNH đúng theo quy định của pháp luật.

+ Thuê đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH và chất thải rắn thông thường.

5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Đã xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của NMNĐ Ô Môn I và đã được Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ phê duyệt theo Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 05/07/2010.

Đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của NMNĐ Ô Môn I và đã được Sở Công thương Thành phố Cần Thơ xác nhận tại Văn bản số 11/XN-SCT ngày 27/8/2014.

5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau

- Diễn tập Ứng phó sự cố hóa chất 02 lần/ năm:

+ Lần 1: Ngày 18/06/2024 (diễn tập UPSC hóa chất Clo và Amoniac);

+ Lần 2: Ngày 03/12/2024 (diễn tập UPSC hóa chất Amoniac).

- Diễn tập Ứng phó sự cố tràn dầu 02 lần/ năm:

+ Lần 1: Ngày 22/06/2024;

+ Lần 2: Ngày 04/12/2024.

6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thẩm tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ đã lập công văn số 996/BC-NĐCT ngày 28/06/2024 báo cáo Giải trình, khắc phục tồn tại theo Kết luận kiểm tra số 01/BB-ĐTTr về việc chấp hành pháp luật khí tượng thủy văn tại Công trình Bến cảng Nhiệt điện Ô Môn thuộc Công ty Nhiệt điện Cần Thơ.

- Hiện tại, Công ty NĐCT đang phối hợp với Công ty Cổ phần cảng Cần Thơ - Bến cảng Cái Cui và Công ty TNHH KH&KT REECO thực hiện lắp đặt trạm quan trắc KTTV chuyên dùng đầy đủ chức năng, đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định tại Thông tư 13/2023/TT-BTNMT ngày 16/10/2023 và sẽ tiến hành quan trắc các yếu tố KTTV (*Hướng và tốc độ gió trên bến cảng, mực nước biển, sóng thuộc vùng nước trước bến cảng, tầm nhìn xa phía biển*) để cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật KTTV.

PHỤ LỤC KÈM THEO

1. Kết quả phân tích mẫu;
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 19) của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27 tháng 10 năm 2023;
3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 117) của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 13 tháng 11 năm 2023.
4. Quyết định số 1461/QĐ-BKHCMNT của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy nhiệt điện Miền Tây tại Ô Môn – Cần Thơ ngày 05/10/1998;
 - 4.1 Giấy xác nhận Hoàn thành công trình Bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy nhiệt điện Ô Môn I” số 24/ GXN-TCMT ngày 08/03/2016;
5. Hợp đồng Quan trắc môi trường số 24/2023/HĐ-Catech và Hợp đồng số 15/2024/HĐ/NĐCT-HA;
6. Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và bùn thải số 19/2023/HĐ-NĐCT-AH và Hợp đồng số 23/2024/HĐ-NĐCT-AS.
7. Chứng từ Chất thải nguy hại;
8. Biên bản giao nhận Chất thải rắn thông thường;
8. Hợp đồng Dịch vụ vệ sinh số 02/2024/HĐDV.BT;
9. Biên bản bàn giao Chất thải rắn sinh hoạt.

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ	2
PHẦN 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	3
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải	3
1.1. Xử lý nước thải	3
1.2. Kết quả quan trắc nước thải.....	7
1.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải	7
1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp.....	7
Từ các kết quả phân tích của các mẫu nước thải nêu trên, cho thấy hệ thống xử lý nước thải của nhà máy đang hoạt động rất hiệu quả, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra luôn đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.....	14
1.2.2 Quan trắc nước thải liên tục, tự động	15
1.3 Quan trắc định kỳ nước mặt	18
2. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải	24
2.1. Xử lý khí thải.....	24
2.2. Kết quả quan trắc khí thải	24
2.2.1. Quan trắc định kỳ khí thải	24
2.2.2. Quan trắc khí thải tự động liên tục	26
2.3. Quan trắc định kỳ mẫu không khí.....	28
3. Về quản lý chất thải rắn thông thường.....	34
4. Về quản lý chất thải nguy hại.....	34
5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	36
5.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường	36
5.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau.....	36
6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thẩm tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)	36
PHỤ LỤC KÈM THEO.....	37

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 272903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 0573431/1120709
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,59 (tại 29,0°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2023	26	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	17,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	5,60	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550:2023	29,0	40	40

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq=1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - (*) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 143005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu vào HTXL nước thải)
Tọa độ: 0573431/1120709
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,45 (tại 29,7°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	28	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,38	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	53	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,7	40	40

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq=1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - (a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

NG. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.1	Nước thải 1 (Nước thải đầu vào HTXL nước thải)	10°7'59" 105°40'19"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2024

Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024

5. Ngày trả kết quả: 03/10/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 +	3 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
			SMEWW 3500-Cr.B:2017	
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.05895.1	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	28,5	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	8,10	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	57	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	33,8	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	3,2	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	460	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng
Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.2	Nước thải 1 (Nước thải đầu vào HTXL nước thải)	10°7'59" 105°40'19"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Nâu đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.06567.2	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,1	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	8,4	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	52	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	46	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	177	81	162
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,8	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	10,5	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,50	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	31,3	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	2,6	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	9.400	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng

Giám đốc




Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 282903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý - Trước khi thải ra sông Hậu)
Tọa độ: 0574161/1120457
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,46 (tại 28,9°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	8	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10 ^(a)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,9	40	40

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf= 0,9; Kq=1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 153005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý - Trước khi thải ra sông Hậu)
Tọa độ: 0574161/1120457
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,58 (tại 29,3°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	8	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10 ^(a)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,3	40	40

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf=0,9; Kq=1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.2	Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý – Trước khi xả ra sông Hậu)	10°7'50" 105°40'23"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà đục

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024
5. Ngày trả kết quả: 03/10/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 +	3 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
			SMEWW 3500-Cr.B:2017	
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.05895.2	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,1	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	7,89	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	29	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	<0,9	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,21	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,27	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	<9	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phụng
Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.3	Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý – Trước khi xả ra sông Hậu)	10°7'52" 105°40'20"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kg=1,2	
			HA.24.06567.3	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,5	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	7,1	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	27	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	6	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	<0,9	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,12	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,21	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	<9	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	20	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)

ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc



(Signature)
Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Số: 292903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước - Trước khi xả ra kênh hồ)
Tọa độ: 0573680/1120706
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,69 (tại 28,9°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	8	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	14,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10 ^(a)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,7	40	40

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 163005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước - Trước khi xả ra kênh rờ)
Tọa độ: 0573680/1120706
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,68 (tại 29,4°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	9	32,4	54
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	14,00	54	108
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10 ^(a)	5,4	10,8
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	81	162
6	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,4	40	40

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Kf = 0,9; Kq = 1,2 (theo yêu cầu khách hàng); - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K.S. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.3	Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước – Trước khi xả ra kênh thải hồ)	10°8'1" 105°40'21"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024
5. Ngày trả kết quả: 03/10/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.05895.3	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	28,5	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	7,97	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	KPH	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	2,17	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,12	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	12,4	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	121,1	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	20	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Thái Lê Nguyên

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.4	Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước – Trước khi xả ra kênh thải hồ)	10°8'1" 105°40'22"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nitơ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.06567.4	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,2	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	6,6	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	27	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	6	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	2,3	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	10,2	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	115,0	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 302903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)
Tọa độ: 0573680/1120754
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B, Kho
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,60 (tại 28,7°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	19,00	54	100
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	81	100
4	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70 ^(a)	5,4	15

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 173005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)
Tọa độ: 0573680/1120754
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B, Kho
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,89 (tại 29,9°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12,00	54	100
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	29	81	100
4	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70 ^(a)	5,4	15

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KI, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.4	Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)	10°8'2" 105°40'27"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024
5. Ngày trả kết quả: 03/10/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
4	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.24.05895.4	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	7,60	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	7	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	16	50	100
4.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5	15

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.5	Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)	10°8'2" 105°40'27"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
4	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.24.06567.5	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	7,0	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	25	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	50	100
4.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	<0,9	5	15

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phương****Giám đốc****Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 312903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)
Tọa độ: 0573655/1120735
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B, Kho
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,67 (tại 28,6°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	22,00	54	100
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	81	100
4	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70 ^(a)	5,4	15

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 183005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)
Tọa độ: 0573655/1120735
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn	
					Cột A	Cột B, Kho
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,86 (tại 30,1°C)	6-9	5,5-9
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13,00	54	100
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	31	81	100
4	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70 ^(a)	5,4	15

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 29:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KĐ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.5	Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)	10°8'1" 105°40'26"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024
5. Ngày trả kết quả: 03/10/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
4	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

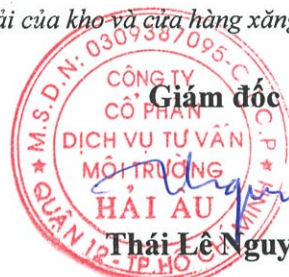
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.24.05895.5	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	7,67	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	5	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	50	100
4.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5	15

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phụng**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.6	Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)	10°8'1" 105°40'26"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
4	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.24.06567.6	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	6,2	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	27	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	50	100
4.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	<0,9	5	15

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phương****Giám đốc****Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Số: 322903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)
Tọa độ: 0573373/1121417
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,27 (tại 28,5°C)	6,5 – 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	6,56	≥ 6
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	21,50	≤ 25
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	≤ 10
5	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	7	≤ 4

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 193005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng nguồn)
Tọa độ: 0573373/1121417
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,79 (tại 29,2°C)	6,5 – 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	7,10	≥ 6
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	18,50	≤ 25
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	≤ 10
5	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	6	≤ 4

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

NGƯỜI GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.7	Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)	10°8'6" 105°40'30"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Cam đục

- Ngày lấy mẫu: 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024
- Ngày trả kết quả: 03/10/2024
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.05895.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,88	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	4,86	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	28	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	10	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	22	--	≤ 10
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,28	0,3	--
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,58	--	--
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	11,1	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,08	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	6,28	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,18	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	0,07	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	16,5	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.05895.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	100,7	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	410	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.8	Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)	10°8'6" 105°40'30"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà hơi đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	6,8	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	4,2	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	--	≤ 10
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,56	0,3	--
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,44	--	--
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	14,1	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,12	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	5,6	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,15	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	18,7	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	91,3	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	11	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 332903/MT/062903/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 09/04/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu)
Tọa độ: 0574089/1120971
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/03/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/03/2024 đến 07/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 062903
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h00 ngày 29/03/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,26 (tại 28,6°C)	6,5 – 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	6,71	≥ 6
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	17,50	≤ 25
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	≤ 10
5	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	6	≤ 4

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 203005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ nguồn)
Tọa độ: 0574089/1120971
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(*) Mức giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,67 (tại 29,4°C)	6,5 – 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 12026:2018	7,21	≥ 6
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	20,00	≤ 25
4	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	≤ 10
5	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	6	≤ 4

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (*) QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Bảng 1 và mức phân loại A Bảng 2 (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.05895.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.7	Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)	10°8'6" 105°40'30"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Cam đục

- Ngày lấy mẫu: 26/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024
- Ngày trả kết quả: 03/10/2024
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.05895.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,88	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	4,86	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	28	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	10	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	22	--	≤ 10
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,28	0,3	--
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,58	--	--
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	11,1	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,08	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	6,28	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,18	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	0,07	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	16,5	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.05895.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	100,7	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	410	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

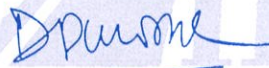
^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.8	Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)	10°8'6" 105°40'30"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà hơi đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	6,8	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	4,2	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	--	≤ 10
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,56	0,3	--
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,44	--	--
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	14,1	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,12	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	5,6	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,15	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	18,7	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	91,3	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	11	--	≤1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyên

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.05895.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.05895.8	Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu)	10°8'11" 105°40'22"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Cam đục

4. Ngày lấy mẫu: 26/09/2024

Thời gian thử nghiệm: 26/09/2024 - 03/10/2024

5. Ngày trả kết quả: 03/10/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.05895.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	7,35	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,12	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	25	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	--	≤ 10
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,42	0,3	--
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,59	--	--
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	9,6	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,07	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	5,33	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,18	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	14,8	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.05895.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	91,7	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	240	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm

D. Phuong

ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc

Thái Lê Nguyên

Thái Lê Nguyên

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.7	Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu)	10°8'11" 105°40'22"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024

Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024

5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	6,8	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,3	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	8	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	16	--	≤ 10
6.	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,84	0,3	--
7.	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,43	--	--
9.	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	14,2	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,11	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	4,7	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,20	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	13,7	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	82,3	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	430	--	≤ 1.000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



Số: 213005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 1 (Khu vực công ra vào nhà máy)
Tọa độ: 0573441/1120395
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	79,97	300
2	Tiếng ồn (**)	dBA	TCVN 7878-1:2018	61,8	70
3	Hàm lượng SO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	97,56	350
4	Hàm lượng NO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 6137: 2009	33,91	200
5	Hàm lượng CO (*)	µg/Nm ³	HD 15 - MT-3.7.2	8.489	30.000
6	Hàm lượng NH ₃ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	51,55	200

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (**) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KIỂM GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.06576.3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06576.3	Không khí tại khu vực cổng ra vào nhà máy	10°7'51" - 105°40'19"

4. Ngày lấy mẫu: 06/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 06/11/2024 - 13/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 13/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
3	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDPTK-02.4	5.600 µg/Nm ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
5	NH ₃ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	TCVN 5293:1995	14,0 µg/Nm ³
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn dBA	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO ₂ mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	NH ₃ mg/Nm ³
HA.24.06576.3	55,1	0,23	0,067	0,058	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70	--	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	30	0,2

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám đốc


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 223005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 2 (Khu vực trạm xử lý nước thải)
Tọa độ: 0573482/1120704
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	91,34	300
2	Tiếng ồn (**)	dBA	TCVN 7878-1:2018	61,9	70
3	Hàm lượng SO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	100,86	350
4	Hàm lượng NO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 6137: 2009	35,77	200
5	Hàm lượng CO (*)	µg/Nm ³	HD 15 - MT-3.7.2	8.722	30.000
6	Hàm lượng NH ₃ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	54,21	200

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (**) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.06576.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06576.2	Không khí tại khu vực trạm XLNT	10°8'0" - 105°40'21"

4. Ngày lấy mẫu: 06/11/2024

Thời gian thử nghiệm: 06/11/2024 - 13/11/2024

5. Ngày trả kết quả: 13/11/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
3	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDPTK-02.4	5.600 µg/Nm ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
5	NH ₃ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	TCVN 5293:1995	14,0 µg/Nm ³
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	NH ₃
HA.24.06576.2	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
	69,4	0,26	0,085	0,070	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70	--	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT						
Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	30	0,2

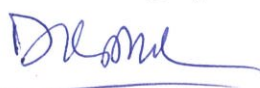
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 233005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí xung quanh 3 (Khu vực trên cảng dầu)
Tọa độ: 0573741/1120858
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	114,88	300
2	Tiếng ồn (**)	dBA	TCVN 7878-1:2018	57,6	70
3	Hàm lượng SO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	104,88	350
4	Hàm lượng NO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 6137: 2009	41,67	200

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (**) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.06576.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06576.5	Không khí tại khu vực bồn chứa	10°8'3" - 105°40'25"

4. Ngày lấy mẫu: 06/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 06/11/2024 - 13/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 13/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
3	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂
HA.24.06576.5	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.24.06576.5	48,1	0,28	0,079	0,068
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2
Trung bình 1 giờ	--	--	--	--

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyễn

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 243005/MT/023005/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 14/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí 4 (Khu vực bồn chứa)
Tọa độ: 0573642/1120753
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 30/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 30/05/2024 đến 12/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 023005
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 09h00 - 11h00 ngày 30/05/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	126,33	300
2	Tiếng ồn (**)	dBA	TCVN 7878-1:2018	59,1	70
3	Hàm lượng SO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	108,23	350
4	Hàm lượng NO ₂ (*)	µg/Nm ³	TCVN 6137: 2009	43,54	200

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng không khí (trung bình 1 giờ); - (**) QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.06576.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06576.4	Không khí tại khu vực trên cảng dầu	10°8'6" - 105°40'19"

4. Ngày lấy mẫu: 06/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 06/11/2024 - 13/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 13/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
3	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số			
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.24.06576.4	52,7	0,21	0,064	0,055
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

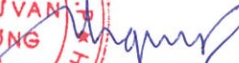
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 160604/MT/040604/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 17/04/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói tổ máy S1)
Tọa độ: 0573367/1120745
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 06/04/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 06/04/2024 đến 15/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 040604
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 10h00 - 11h20 ngày 06/04/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I – KV. Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	7,76	76,5 (*)
2	Hàm lượng SO ₂	mg/Nm ³	HD 5.7 - QT - 27	34	255 (*)
3	Hàm lượng NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	HD 5.7 - QT - 27	251	306 (*)
4	Hàm lượng CO	mg/Nm ³	HD 5.7 - QT - 27	2	510 (**)
5	Nhiệt độ	°C	US EPA Method 2	83,6	-
6	Lưu lượng	m ³ /giờ	US EPA Method 2	1.042.550	-

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 22: 2009/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, cột B – nhiên liệu sử dụng: dầu; - (**) QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - cột B; Kp = 0,85, Kv = 0,6 (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tú

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 250504/MT/050504/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 17/04/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói tổ máy S2)
Tọa độ: 0573360/1120741
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 05/04/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 05/04/2024 đến 15/04/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 050504
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 08h30 - 11h20 ngày 05/04/2024 tại Nhà máy Nhiệt Điện Ô Môn I - KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Mức giới hạn
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	13,47	76,5 (*)
2	Hàm lượng SO ₂	mg/Nm ³	HD 5.7 - QT - 27	157	255 (*)
3	Hàm lượng NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	HD 5.7 - QT - 27	271	306 (*)
4	Hàm lượng CO	mg/Nm ³	HD 5.7 - QT - 27	71	510 (**)
5	Nhiệt độ	°C	US EPA Method 2	91,5	-
6	Lưu lượng	m ³ /giờ	US EPA Method 2	1.011.270	-

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) QCVN 22: 2009/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, cột B - nhiên liệu sử dụng: dầu; - (**) QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - cột B; Kp = 0,85, Kv = 0,6 (theo yêu cầu khách hàng).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

PTN/Số: HA.24.06576.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06576.1	Khí thải tại ống khói tổ máy S1	10°8'2" - 105°40'18"

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	Nhiệt độ ^(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
6	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 22:2009/BTNMT
			HA.24.06576.1	
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	1.500.983	--
2.	Nhiệt độ ^(*)	°C	85,0	--
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	242	255
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	128	306
5.	CO ^(*)	mg/Nm ³	<1	510
6.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	72,2	76,5

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, Cột B, Kp=0,85, Kv=0,6

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phương****Giám đốc****Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải; không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06567.1	Khí thải tại ống khói tổ máy S2	10°9'21" - 105°40'38"

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	Nhiệt độ ^(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
6	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 22:2009/BTNMT
			HA.24.06567.1	
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	851.062	--
2.	Nhiệt độ ^(*)	°C	76,0	--
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	123	255
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	157	306
5.	CO ^(*)	mg/Nm ³	<1	510
6.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	75,3	76,5

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện, Cột B, Kp=0,85, Kv=0,6

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

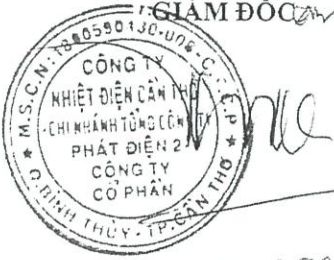


Giám đốc

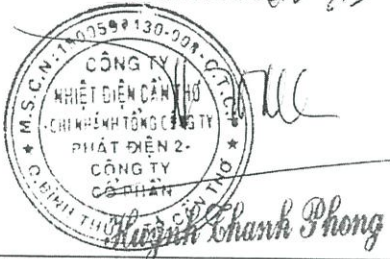
Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

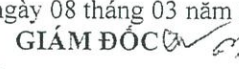
PHỤ LỤC: CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	5.920	TĐ
2.	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	10	PD,PT,HR
3.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	x			18 01 02	142	SR,TC,TĐ
4.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải ra là chất thải nguy hại) thải	x			18 01 03	103	SR,TC,TĐ
5.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần chất thải nguy hại	x			18 02 01	1.441	TĐ
6.	Pin, ắc quy chì thải	x			16 01 12	24	PD,PT,TC
7.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	2.730	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Lục Hải Hậu Ký:.....Ngày: 27/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2024  GIÁM ĐỐC				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
*Liên số: 1□- 2□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139									
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở								Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:	
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ									
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)									
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)		
		Rắn	Lỏng	Bùn					
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	5.920	TĐ		
2.	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	10	HTXLBĐ,HR		
3.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	x			18 01 02	142	SR,NT,TC		
4.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải ra là chất thải nguy hại) thải	x			18 01 03	103	SR,NT,TC		
5.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần chất thải nguy hại	x			18 02 01	1.441	TĐ		
6.	Pin, ắc quy chì thải	x			16 01 12	24	PD,PT,TC		
7.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	2.730	TĐ		
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD									
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:									
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92									
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Lục Hải Hậu Ký:.....Ngày: 27/03/2024									
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....									
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 04 tháng 04 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH					
Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC  				 NGUYỄN ĐỨC TOÀN					
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□									
Ghi chú : ... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)									

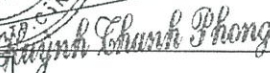
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	6.880	TĐ
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	6.200	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày: 19/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
®Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	6.880	TĐ
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	6.200	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày: 19/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2024 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☐							
Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Khai khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	12.040	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.43							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Nông Minh Hiếu Ký:.....Ngày: 08/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:..... Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC   Nguyễn Chánh Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
“Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :				Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở			
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	12.040	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.43							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Nông Minh Hiếu Ký:.....Ngày: 08/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2024  <i>Nguyễn Chánh Phong</i>				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 1 ^t tháng 03 năm 2024  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14.490	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày: 07/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

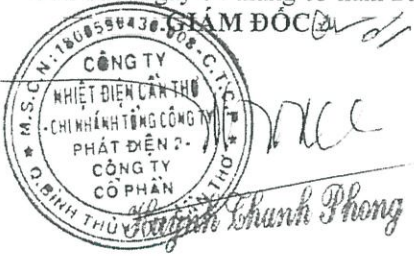
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139									
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở								Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:	
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ									
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)									
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)		
		Rắn	Lỏng	Bùn					
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14.490	TĐ		
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD									
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:									
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92									
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày: 07/03/2024									
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....									
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC  				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH   NGUYỄN ĐỨC TOÀN					
④Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)									

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14.790	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Ngô Kim Quyết Ký:.....Ngày: 11/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2024  Huỳnh Chanh Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

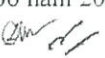
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14.790	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Ngô Kim Quyết Ký:.....Ngày: 11/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 20 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
@Liên số: 1□- 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

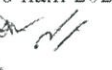
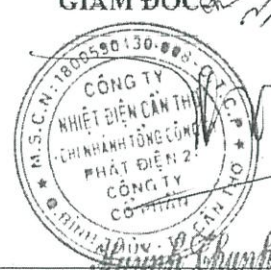
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	15.098	TĐ
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	x			18 01 02	192	SR,TC,TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Ngô Kim Quyết Ký:.....Ngày: 15/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2024 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

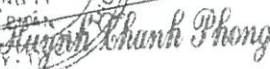
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	15.098	TĐ
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	x			18 01 02	192	SR,NT,TC
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Ngô Kim Quyết Ký:.....Ngày: 15/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2024  HUỲNH THANH PHONG				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
©Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

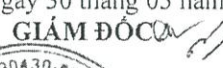
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	20.885	TĐ
2	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại		x		19 05 02	85	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.21							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Dương Văn Chiến Ký:.....Ngày: 04/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2024 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
^a Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phông, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	20.885	TĐ
2	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	x			19 05 02	85	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.21							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Dương Văn Chiến Ký:..... Ngày: 04/03/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2: Ký:..... Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 12 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH			
 Nguyễn Thanh Phong				 NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	6350	TĐ
2.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	8370	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày: 05/06/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 05 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC  				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□							
Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

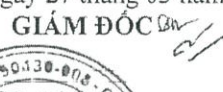
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 15 -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiền, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiền, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	6350	TĐ
2.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	8370	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Cẩn Ký:.....Ngày: 05/06/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 05 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC  				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 13 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH   NGUYỄN TUẤN TOÀN			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

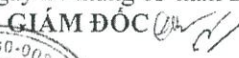
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	12780	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày: 30/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 30 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC   				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□ - 2□ - 3 ☒ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 14 -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp			x	12 06 05	12780	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu nhập:.....Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc CànKý:.....Ngày: 30/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 30 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC   Nguyễn Xuân Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 10 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH   NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

14/06/2024
CA
NG
Đ
T
H
P.C

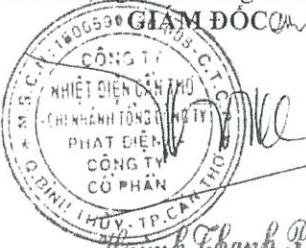
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14000	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.19							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Đình Văn Tuyên Ký:.....Ngày: 23/04/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2024  Giám đốc				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 08 -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14000	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.19							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Đinh Văn Tuyên Ký:.....Ngày: 23/04/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC  				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 11 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH   NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

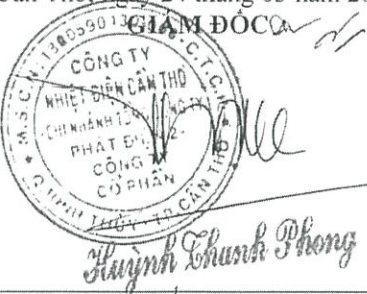
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14310	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc CảnKý:.....Ngày: 24/04/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC   Nguyễn Xuân Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

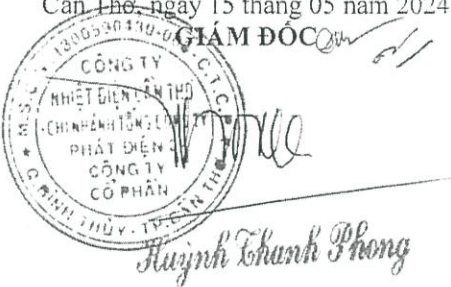
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 17 -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14310	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày: 24/04/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 14 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14980	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Nông Văn Chức Ký:.....Ngày: 23/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 23 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 13 -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	14980	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu nhập:.....Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Nông Văn ChứcKý:.....Ngày: 23/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 23 tháng 05 năm 2024  Huỳnh Thanh Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 31 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□							
Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

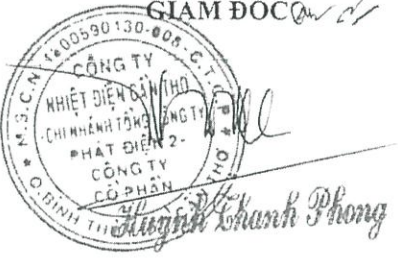
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	15450	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khắc (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày: 24/04/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2024 GIÁM ĐỐC				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

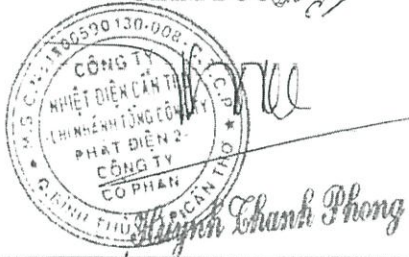
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 09 -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	15450	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày: 24/04/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2024  Huỳnh Xuân Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 13 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	15580	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày: 15/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)					8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH		
Cần Thơ, ngày 15 tháng 05 năm 2024  Nguyễn Khắc Phong					NGUYỄN ĐỨC TOÀN		
④Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

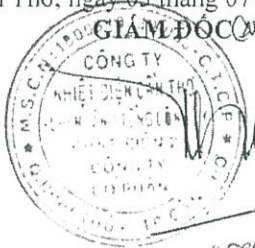
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 11-NDCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	15580	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-082.92							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày: 15/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 15 tháng 05 năm 2024 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 25 tháng 05 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
*Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

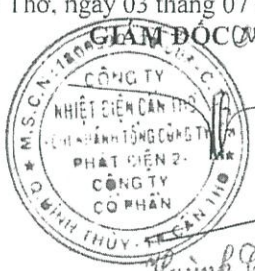
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	17140	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Cần Ký:.....Ngày: 21/05/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2024  GIÁM ĐỐC				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
@ Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 12 -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX							
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139									
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở								Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:	
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ									
4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)									
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)		
		Rắn	Lỏng	Bùn					
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	17140	TĐ		
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD									
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:									
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01									
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày: 21/05/2024									
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....									
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 21 tháng 05 năm 2024  NGUYỄN ĐỨC TOÀN				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 28 tháng 05 năm 2024  NGUYỄN ĐỨC TOÀN					
④ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)									

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	11780	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Càn Ký:.....Ngày:12/06/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 12 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC 				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
@Liên số: 1□- 2□ - 3☑- 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

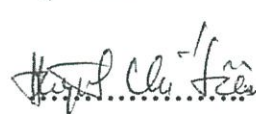
TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 16 -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	11780	TĐ
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93H-041.01							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Hoàng Phúc Cần Ký:.....Ngày:12/06/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 12 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC   Nguyễn Khánh Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 25 tháng 06 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH   NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phòng, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	4176	TĐ
2.	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiang thải	x			11 06 01	100	ĐK
3.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	x			18 02 01	551	TĐ
4.	Pin, ắc quy chì thải	x			16 01 12	200	PD,PT,TC
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C08292							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày:03/07/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 03 tháng 07 năm 2024  				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày tháng năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: -NĐCT/ 2024/1-2-3-4-5-6.113VX					
1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.113VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình PhướcĐT: 0271.6511 139							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở							
Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ -CN-TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CÔNG TY CỔ PHẦN Mã số QLCTNH: 92.000050.Tx Địa chỉ văn phòng: 01 Lê Hồng Phong, P Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ, Việt NamĐT: 0292 2482782 Cơ sở phát sinh: Nhà Máy Nhiệt Điện Ô Môn 1, Khu Vực Thới Lợi, P Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp Cần Thơ							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1.	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	x			04 01 01	4176	TĐ
2.	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiang thải	x			11 06 01	100	ĐK
3.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	x			18 02 01	551	TĐ
4.	Pin, ắc quy chì thải	x			16 01 12	200	PD,PT,TC
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C08292							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH1: Danh Hoàng Việt Ký:.....Ngày:03/07/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH2:Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Cần Thơ, ngày 03 tháng 07 năm 2024  Nguyễn Thanh Phong				8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 09 tháng 07 năm 2024 GIÁM ĐỐC KINH DOANH  NGUYỄN ĐỨC TOÀN			
④ Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : ...(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

**PHỤ LỤC: BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP
THÔNG THƯỜNG**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
(CTRCNTT)**

TỈNH/THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTCRNTT Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292.2482.782 Địa chỉ cơ sở: Khu Vực Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292. 2468.079			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CN Công ty CP Khai thác KS&XD Miền Nam Địa chỉ: Tổ 4 Khu Phố- Xà Ngách, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297 2217289 Địa chỉ cơ sở xử lý: ĐT:			
3. Khối lượng: CTCRNTT chuyển giao cho Xà Lan KG: 582-67			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thạch Cao	469.715	
2			
	Tổng khối lượng	469.715	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
<i>Cần Thơ, ngày 14 tháng 5 năm 2024</i> Bên Giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Mai Hiếu Dũng  Phan Thị Nhiều Dệt		<i>Cần Thơ, ngày 14 tháng 5 năm 2024</i> Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phan Thị Nhiều Dệt	

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
(CTRCNTT)**

TỈNH/THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292.2482.782 Địa chỉ cơ sở: Khu Vực Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292. 2468.079			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CN Công ty CP Khai thác KS&XD Miền Nam Địa chỉ: Tổ 4 Khu Phố- Xà Ngách, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297 2217289 Địa chỉ cơ sở xử lý: ĐT:			
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao cho Xà Lan CT: 103.04			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thạch Cao	704.675	
2			
	Tổng khối lượng	704.675	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 04 tháng 5 năm 2024 Bên Giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Mai Hiếu Dũng  Dương Văn út 		Cần Thơ, ngày 04 tháng 5 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Phan Văn Vũ	

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
(CTRCNTT)**

TỈNH/THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTCRNTT Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292.2482.782 Địa chỉ cơ sở: Khu Vực Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292. 2468.079			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CN Công ty CP Khai thác KS&XD Miền Nam Địa chỉ: Tổ 4 Khu Phố- Xã Ngách, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297 2217289 Địa chỉ cơ sở xử lý: ĐT:			
3. Khối lượng: CTCRNTT chuyển giao cho Xà Lan HN: 2123			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thạch Cao	861.237	
2			
	Tổng khối lượng	861.237	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 17 tháng 5 năm 2024 Bên Giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) P.KHVT TỔ BẢO VỆ  Mai Hieu Dung  Ng. Quoc Hung		Cần Thơ, ngày 17 tháng 5 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Võ Thanh Việt	

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
(CTRCNTT)**

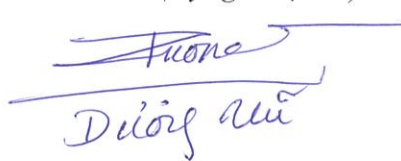
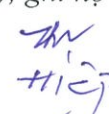
TỈNH/THÀNH PHỐ CẦN THƠ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRCNTT Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292.2482.782 Địa chỉ cơ sở: Khu Vực Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292. 2468.079			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CN Công ty CP Khai thác KS&XD Miền Nam Địa chỉ: Tổ 4 Khu Phố- Xà Ngách, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297 2217289 Địa chỉ cơ sở xử lý: ĐT:			
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao cho Xà Lan HN: 2123			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Thạch Cao	 <u>611.667</u>	
2			
	Tổng khối lượng	 <u>611.667</u>	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
<i>Cần Thơ, ngày <u>14</u> tháng 5 năm 2024</i> Bên Giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) P.KHVT TỔ BẢO VỆ  Mai Hieu Dung  Ng. Quốc Hưng		<i>Cần Thơ, ngày <u>14</u> tháng 5 năm 2024</i> Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Lê Thanh Hùng	

PHỤ LỤC: BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

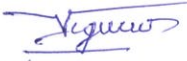
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BẢO GIAO CTRSH Số: 01/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	8,646	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 31 tháng 01 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên) 		Cần Thơ, ngày 31 tháng 01 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên) 	

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN

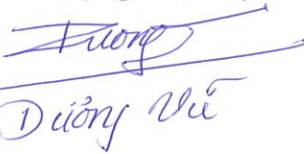
TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH Số: 02/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	7,86	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 29 tháng 02 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Nguyễn Văn Nguyễn		Cần Thơ, ngày 29 tháng 02 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Thi	

BẢNG KẾ CHI TIẾT KHOI LƯỢNG CHẤT THẢI RÀN SINH HOẠT HÀNG NGÀY

TRONG THÁNG 02 /2024 (NMND Ô Môn)

Stt	Ngày	Khối lượng chuyên giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		0,786 m	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
2			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
3						
4						
5		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
6						
7			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
17						
18						
19		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
20						
21			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
22						
23		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
24						
25						
26		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
27						
28			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
29						
30						
31						

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BẢO GIAO CTRSH Số: 03/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	7,074	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 01 tháng 04 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Dương Vũ		Cần Thơ, ngày 01 tháng 04 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Hiệp	

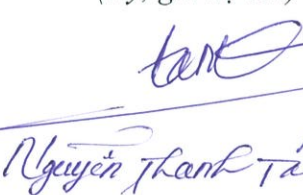
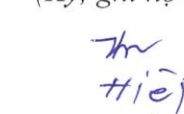
Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		0,786 m				
2						
3						
4						
5			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
6						
7						
8			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
9						
10						
11			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
12						
13			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
14						
15			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
16						
17						
18			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
19						
20						
21						
22			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
23						
24						
25			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
26						
27						
28						
29						
30			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
31						

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BẢO GIAO CTRSH Số: 04/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	6,288	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 02 tháng 05 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Nguyễn Thanh Tâm		Cần Thơ, ngày 02 tháng 05 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Thiệp	

Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		O,786 m				
2		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
3						
4		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
5						
6						
7						
8		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
9						
10	11	"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
20						
21						
22		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
23						
24						
25		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
26						
27						
28						
29		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05H96	
30						
31						

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BẢO GIAO CTRSH Số: 05/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	7,074	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 31 tháng 05 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Nguyễn Thanh Tâm		Cần Thơ, ngày 31 tháng 05 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Hiệp	

BẢNG KẾ CHI TIẾT KHOI LƯỢNG CHẤT THẢI RÀN SINH HOẠT HẸN NGÀY
TRONG THÁNG 05/2024 (NMND Ô Môn)

Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		0,786 m				
2						
3			Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
4						
5						
6						
7						
8		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
9						
10			Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
11						
12						
13						
14						
15		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
16						
17						
18		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
19						
20			Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
21						
22		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
23						
24						
25						
26						
27		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
28						
29						
30						
31		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 051496	

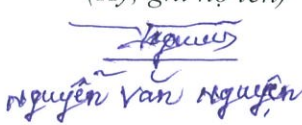
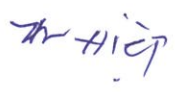
BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH Số: 06/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	6,288	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 01 tháng 07 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Nguyễn Văn Nguyễn		Cần Thơ, ngày 01 tháng 07 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Thiệp	

Th
i
ệ
p
P.C

Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		0,786 m				
2						
3						
4		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
5						
6						
7						
8		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
9						
10		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
11						
12						
13						
14		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
15						
16						
17		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
18						
19						
20						
21						
22		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
23						
24						
25		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
26						
27						
28						
29		"	Nguyễn Văn Nguyễn	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
30						
31						

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH Số: 07/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	7,86	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 01 tháng 08 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  nguyễn Văn Nguyễn		Cần Thơ, ngày 01 tháng 08 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Thiep	

BẢNG KẾ CHI TIẾT KHOI LƯỢNG CHẤT THẢI RẠN SINH HOẠT HÀNG NGÀY
TRONG THÁNG 07/2024 (NMND Ở Môn)

Stt	Ngày	Khối lượng chuyên giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		0,786 m	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
2						
3						
4						
5		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
6						
7						
8		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
9						
10						
11		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
12						
13						
14						
15		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
16						
17						
18		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
19						
20						
21						
22		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
23						
24						
25						
26		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
27						
28						
29		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	
30						
31			Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C05H96	

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BẢO GIAO CTRSH Số: 08/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	7,074	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 04 tháng 08 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Nguyễn Văn Nguyễn		Cần Thơ, ngày 04 tháng 08 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Trần Thị P	

BANG KE CHI TIET KHOI LUONG CHAT THAI RAN SINH HOAT HANG NGAY

TRONG THANG 08 /2024 (NMND Ô Môn)

Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		O,786 m				
2		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
3						
4						
5		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
6						
7						
8		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
9						
10						
11						
12		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
13						
14		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
15						
16		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
17						
18						
19						
20						
21		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
22						
23						
24						
25						
26		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
27						
28						
29						
30		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 05496	
31						

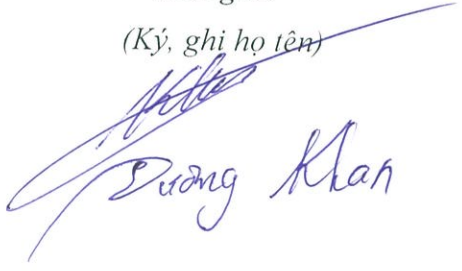
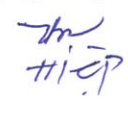
BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH Số: 09/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	6,288	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 01 tháng 10 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên) 		Cần Thơ, ngày 01 tháng 10 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên) 	

BẢNG KÊ CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HÀNG NGÀY
TRONG THÁNG 09 /2024 (NMND Ở Môn)

Stt	Ngày	Khối lượng chuyên giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		O,786 m				
2						
3						
4		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
5						
6		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
7						
8						
9						
10		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
11						
12						
13						
14						
15						
16		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
17						
18						
19						
20		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
21						
22						
23		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
24						
25						
26						
27		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
28						
29						
30		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
31						

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

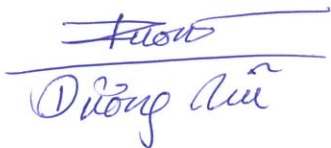
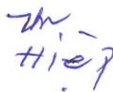
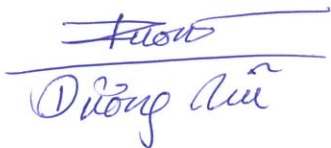
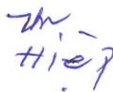
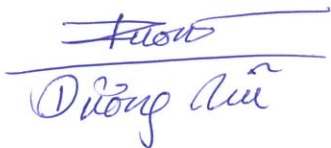
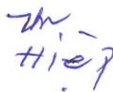
TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH Số: 10/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	7,074	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  Duong Khanh		Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  Thiệp	

PHIẾU NHẬN
PH C C THU

BẢNG KẾ CHI TIẾT KHOI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HÀNG NGÀY
TRONG THÁNG 10 /2024 (NMNĐ Ô Môn)

Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1	03.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
2	07.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
3	11.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
4	14.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
5	16.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
6	22.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
7	25.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
8	28.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
9	30.10.2024	0,786 m			65C. 06H.96	
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
21						
22						
23						
24						
25						
26						
27						
28						
29						
30						
31						

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ	BIÊN BẢN GIAO CTRSH Số: 11/2024/BBBG-CTRSH								
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ									
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862									
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao <table><tr><td>TT</td><td>Các loại chất thải</td><td>CTRSH chuyển giao (m³)</td><td>Ghi chú</td></tr><tr><td>1</td><td>Rác thải sinh hoạt</td><td>7,86</td><td></td></tr></table>		TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú	1	Rác thải sinh hoạt	7,86	
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú						
1	Rác thải sinh hoạt	7,86							
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 <table><tr><td> Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  </td><td> Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  </td></tr></table>		Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên) 	Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên) 						
Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên) 	Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên) 								

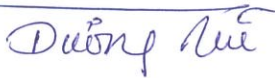
三

BẢNG KẾ CHI TIẾT KHOI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT HÀNG NGÀY

Stt	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		O,786 m	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
2						
3						
4		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
5						
6						
7						
8		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
9						
10						
11		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
12						
13		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
14						
15		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
16						
17						
18		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
19						
20		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
21						
22		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
23						
24						
25						
26						
27		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
28						
29		"	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C.05496	
30						
31						

159
CỘNG
HÒA
T Đ
ÔNG
PH
Y. T

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**

TỈNH/THÀNH PHỐ Cần Thơ		BIÊN BẢN BẢO GIAO CTRSH Số: 12/2024/BBBG-CTRSH	
1. Bên giao: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn Địa chỉ văn phòng: Số 1 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0292.2468.079 Fax: 0292.2468.069 Địa chỉ Cơ sở: KV Thới Lợi, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ			
2. Bên nhận: Công ty CP Đô thị Cần Thơ Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ ĐT: 02923 822526 Địa chỉ cơ sở xử lý: KV Thới Trinh, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP Cần Thơ (Cty TNHH MTV ECOTECH CẦN THƠ) ĐT: 02923 601862			
3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRSH chuyển giao (m ³)	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	5,502	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024 Bên giao (Ký, ghi họ tên)  		Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024 Bên nhận (Ký, ghi họ tên)  	

THE
NG 1
2

BẢNG KÊ CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RÃN SINH HOẠT HÀNG NGÀY
TRONG THÁNG 12 /2024 (NMNĐ Ô Môn)



Sst	Ngày	Khối lượng chuyển giao	Bên giao (Ký, ghi họ tên)	Bên nhận (Ký, ghi họ tên)	Phương tiện	Ghi chú
1		O,786 m				
2						
3						
4		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
5						
6		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
7						
8						
9						
10						
11						
12		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
13						
14						
15						
16		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
17						
18						
19						
20		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
21						
22						
23						
24						
25						
26						
27		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
28						
29						
30		11	Nguyễn Văn Nguyên	Trần Văn Hiệp	65C 051496	
31						

